Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8907.90.90

Mã HS	8907.90.90
Mô tả hàng hóa	Kết cấu nổi khác (ví dụ, bè mảng, thùng chứa chất lỏng, ketxon giếng kín (coffer-dams), cầu lên bờ, các loại phao nổi và mốc hiệu) / - Loại khác: / - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	05/11/2026 21:19:32
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/89079090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K17879
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N17879
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q17879
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E17205
ATIGA	2022	2022	0	AT!E17134
ATIGA	2023	2023	0	AT!F17134
ATIGA	2024	2024	0	AT!G17134
ATIGA	2025	2025	0	AT!H17134
ATIGA	2026	2026	0	AT!I17134
ATIGA	2027	2027	0	AT!J17134
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E17190
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F17190

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G17190
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H17190
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I17190
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J17190
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E17191
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F17191
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G17191
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H17191
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I17191
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J17191
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F17196
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H17152
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F17148
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G17148
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H17148
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I17148
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J17148
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K17148
VKFTA	2022	2022	0	VK!E17194
VKFTA	2023	2023	0	VK!F17194
VKFTA	2024	2024	0	VK!G17194
VKFTA	2025	2025	0	VK!H17194
VKFTA	2026	2026	0	VK!I17194
VKFTA	2027	2027	0	VK!J17194
VCFTA	2022	2022	0	VC!D17256
VCFTA	2023	2023	0	VC!E17256

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F17256
VCFTA	2025	2025	0	VC!G17256
VCFTA	2026	2026	0	VC!H17256
VCFTA	2027	2027	0	VC!I17256
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D17232
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E17232
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F17232
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G17232
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H17232
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I17232
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D17227
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E17227
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F17227
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G17227
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H17227
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I17227
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D17257
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E17257
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F17257
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G17257
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H17257
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I17257
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D17256
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E17256
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F17256
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G17256

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H17256
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I17256
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D17350
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E17350
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F17350
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G17350
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H17350
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I17350
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J17350
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D17219
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E17219
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F17219
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G17219
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H17219
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I17219
RCEP B	2022	2022	0	B!D17219
RCEP B	2023	2023	0	B!E17219
RCEP B	2024	2024	0	B!F17219
RCEP B	2025	2025	0	B!G17219
RCEP B	2026	2026	0	B!H17219
RCEP B	2027	2027	0	B!I17219
RCEP C	2022	2022	0	C!D17217
RCEP C	2023	2023	0	C!E17217
RCEP C	2024	2024	0	C!F17217
RCEP C	2025	2025	0	C!G17217
RCEP C	2026	2026	0	C!H17217

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I17217
RCEP D	2022	2022	0	D!D17216
RCEP D	2023	2023	0	D!E17216
RCEP D	2024	2024	0	D!F17216
RCEP D	2025	2025	0	D!G17216
RCEP D	2026	2026	0	D!H17216
RCEP D	2027	2027	0	D!I17216
RCEP E	2022	2022	0	E!D17220
RCEP E	2023	2023	0	E!E17220
RCEP E	2024	2024	0	E!F17220
RCEP E	2025	2025	0	E!G17220
RCEP E	2026	2026	0	E!H17220
RCEP E	2027	2027	0	E!I17220
RCEP F	2022	2022	0	F!D17219
RCEP F	2023	2023	0	F!E17219
RCEP F	2024	2024	0	F!F17219
RCEP F	2025	2025	0	F!G17219
RCEP F	2026	2026	0	F!H17219
RCEP F	2027	2027	0	F!I17219
VIFTA	2024	2024	0	VI!F16149
VIFTA	2025	2025	0	VI!G16149
VIFTA	2026	2026	0	VI!H16149
VIFTA	2027	2027	0	VI!I16149

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8907.90 có 2 dòng thuế; dòng 8907.90.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8907.90.10 Các loại phao nổi (buoys)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8907.90.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 8907.90.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N17879), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.